

KINH PHÁP ÁN

Thi Hộ đời Tống dịch từ Phạn ra
Hán

Việt Dịch : Thích Nhất Hạnh
Lá Bối Xuất Bản

<http://www.thuvienhoasen.org>

Mục Lục

I.

Hồi đó Phật đang ở nước Xá Vệ với đầy đủ quý vị trong cộng đồng khát sĩ. Một hôm ngài nói với đại chúng: “Có pháp ấn màu nhiệm, quý vị có biết không? Hôm nay tôi muốn phân tích và diễn giải pháp ấn này cho quý vị nghe. Quý vị hãy đem nhận thức thanh tịnh ra để nghe cho kỹ, tiếp nhận cho thấu đáo, khéo léo xử dụng tâm ý đề ghi nhớ mà hành trì.”

Các vị khát sĩ bạch Phật: Hay quá, thừa đức Thế Tôn! Xin người chỉ dạy cho, chúng tôi muốn được nghe.”

II.

Phật dạy:

Tự tính của Không là không nằm trên bình diện có không, không nằm trong khuôn khổ các vọng tưởng, không có tướng sinh, không có tướng diệt, và vượt thoát mọi tri kiến . Tại sao thế? Vì tự tính của Không không có vị trí trong không gian, không có hình tướng, không thể khái niệm được, chưa bao giờ từng sinh khởi, tri kiến không nắm bắt được và thoát ly mọi sự nắm bắt. Vì thoát ly được mọi sự nắm bắt nên nó

bao hàm được tất cả các pháp và an trú nơi cái thấy bình đẳng không phân biệt.

Cái thấy ấy là cái thấy chân chính và xác thực. Quý vị khát sĩ! Quý vị nên biết rằng không những tự tính của Không như thế mà tất cả các pháp cũng đều như thế. Đó gọi là pháp ấn.

“Quý vị khát sĩ! Pháp ấn này chính là ba cánh cửa đi vào giải thoát, là giáo lý căn bản của chư Phật, là con mắt của chư Phật, là chỗ đi về của chư Phật. Vì vậy quý vị nên nghe cho kỹ, tiếp nhận cho thấu đáo, để ghi nhớ mà tư duy và quán chiếu ngay trong lòng thực tại.

III.

“Quý vị khát sĩ! Người tu hành nên

tìm nơi tĩnh mịch như vào rừng, ngồi dưới gốc cây để thực tập quán chiếu về tự thân thực tại. Phải thấy mọi sắc là khô, là không và là vô thường để thoát ly cho được sự bám víu vào hình sắc và trở về an trú trong cái thấy bình đẳng không phân biệt đối với hình sắc. Đối với cảm giác, tri giác, tâm tư và nhận thức cũng thế: người ấy nên quán chiếu rằng chúng là khô, là không và là vô thường để có thể thoát ly cho được cái thấy có tính cách sai lạc về cảm giác, tri giác, tâm tư và nhận thức để đại tới cái thấy bình đẳng không phân biệt về chúng. Nay quý vị khát sĩ, các uẩn vốn là không, vốn được sinh khởi từ tâm, khi tâm không còn hiện hành thì uẩn cũng không còn tác dụng. Thấy biết

được như thể tức là đạt được giải thoát chân chính. Giải thoát chân chính rồi thì thoát được mọi tri kiến. Phép quán sát này được gọi là KHÔNG, cánh cửa giải thoát thứ nhất.

IV.

“Lại nữa, an trú trong định mà quán sát các đối tượng thì hành giả thấy các đối tượng hình sắc đều tan biến hết và người ấy thoát ly được tính cách hư ảo của tri giác về hình sắc. Các đối tượng khác là thanh, hương, vị, xúc và pháp cũng đều tan biến hết và hành giả thoát ly được tính cách hư ảo của mọi tri giác về thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Pháp quán sát này gọi là VÔ TƯỞNG, cửa giải thoát thứ hai. Vào được cánh cửa giải thoát này rồi thì tri kiến sẽ được thanh tịnh; và vì tri kiến đã thanh tịnh nên hành giả diệt trừ được hết các phiền não tham, sân, si. Tham, sân, và si đã tận diệt thì hành giả an trú được trong cái thấy bình đẳng. An trú được trong cái thấy này thì là được những cái thấy về TA và về CỬA TA, nghĩa là chấm dứt được mọi cái thấy sai lầm. Cái thấy này không còn cơ hội và căn cứ đề sinh khởi nữa.

V.

Lại nữa, các vị kha't sĩ! Thoát ly được cái thấy về ta rồi thì không còn cho

rằng những sự vật mà ta thấy, nghe, cảm và biết là những sự vật có thật ngoài nhận thức nữa. Vì sao thế? Vì nhận thức cũng chính là do nhân duyên mà phát sinh. Nhận thức và các nhân duyên làm phát khởi ra nhận thức đều biến chuyển vô thường, mà vì thức vô thường cho nên ta cũng không nắm bắt được. Thức uẩn đã không như bất cứ hiện tượng nào khác thì còn có gì cần được tạo tác nữa đâu? Pháp quán sát này được gọi là VÔ TÁC, cửa giải thoát thứ ba. Vào được cửa giải thoát này rồi thì thấy được chân tướng các pháp một cách triệt để, không còn bị kẹt vào một pháp nào nữa và thể nghiệm được tính cách tịch diệt của các pháp.”

VI.

Phật bảo quý vị khất sĩ: “Pháp ấn màu nhiệm là như thế. Đó là ba cánh cửa đi vào giải thoát. Quý vị khất sĩ, nếu quý vị tu học theo pháp ấn này thì chắc chắn là sẽ đạt được tri kiến thanh tịnh.”

Toàn thể các vị khất sĩ nghe pháp này đều tỏ ra sung sướng. Họ làm lễ Phật sau khi đã tiếp nhận giáo pháp này để hành trì.

PHẦN CHÚ GIẢI

I.

KINH PHÁP ÁN (Phật thuyết Pháp Ấn Kinh) thuộc về Kinh bộ A Hàm, là

kinh số 104 của Đại Tạng Tân Tu. Trong Đại Tạng còn có hai kinh cũng nói về đề tài Pháp ấn; đó là Kinh Phật Thuyết Thánh Pháp Ấn (kinh số 103) và kinh thứ 80 của bộ Tập A Hàm (kinh số 99 của Đại Tạng Tân Tu. Kinh này do thiên sư Câu Na Bạt Đà La dịch, cũng vào đời Tống). Trong kinh tạng Pa li, đề tài Pháp ấn được nói đến trong kinh số 43 của Trung Bộ (Najjihima Nikaya) và trong bộ Patisambhidā Magga. Nội dung của ba kinh đại khái tương đồng, nhưng đứng về phương diện mạch lạc và ý tứ thì Phật Thuyết Pháp ấn Kinh khúc chiết và súc tích hơn. Kinh văn ngắn, gọn và hàm súc. Kinh nói về thật tướng của các Pháp và của nhận thức, và về

những phương pháp thiền quán để đạt tới giải thoát. Kinh này do thiền sư Thi Hộ đời Tống dịch từ Phạn ra Hán văn.

II.

Đề tài của kinh là ba cánh cửa giải thoát (tam giải thoát môn): không, vô tướng và vô tác. Ba phép quán này, được xem như là những nét đặc thù căn bản nhất của đạo Phật cho nên cũng được gọi là pháp ấn. Ấn tức là khuôn dấu, nghĩa là những dấu hiệu có thể chứng minh được tính cách đích thực của giáo lý đạo Phật. Những giáo lý nào không mang khuôn dấu pháp ấn thì không phải là giáo lý Phật giáo.

Trong luận tạng của Phật Giáo Tiểu Thừa, tam pháp ấn (ti-lakkhana) thường được cho là VÔ thường, VÔ ngã và Khổ. VÔ thường, VÔ ngã và Khổ thường lại được nhận thức như đồng nhất với tam giải thoát môn là Không, VÔ tướng và VÔ tác. Thật ra VÔ Thường, VÔ ngã và Khổ tuy có liên hệ mật thiết với Không, VÔ tướng và VÔ tác nhưng phạm vi và tác dụng của tam giải thoát môn rộng lớn hơn nhiều. Các luận gia Tiểu Thừa thường nói vì các pháp vô thường cho nên cửa giải thoát là vô tướng, vì các pháp vô ngã cho nên cửa giải thoát là không và vì các pháp là khổ cho nên cửa giải thoát là vô tác. Nói như thế là giới hạn tam giải thoát môn lại trong phạm vi

luân lý học, trong khi bản chất của tam giải thoát môn là nhận thức học. Đạo Phật là con đường giải thoát bằng trí tuệ chứ không phải bằng đạo đức luân lý. Đọc kinh Pháp ấn ta sẽ thấy được điều đó. Trong mười tám phép quán để đạt tới giải thoát (mahā-vipassanā) của Phật Giáo Nguyên Thủy, VÔ thường, Khổ và VÔ ngã được kể là ba phép quán đầu. VÔ tướng, VÔ tác và Không được kể là ba phép quán thứ mười một, mười hai và mười ba. Như vậy VÔ thường, VÔ ngã và Khổ đáng lẽ đã không thể được đồng nhất với VÔ tướng, VÔ tác và Không. Tam giải thoát môn vì vậy mới đích thật là Pháp ấn.

Có khi trong luận tạng, tam pháp ấn lại được cho là VÔ thường, VÔ ngã và Niết bàn. VÔ thường và VÔ ngã là đặc tính của các pháp đứng về phương diện hiện tượng mà nói. Niết bàn cũng là đặc tính của vạn pháp nhưng đứng về phương diện bản thể mà nói. Cái thấy này đã vượt lên trên cái thấy của tiểu thừa nhưng vẫn còn bị kẹt. Đại thừa về sau đi xa hơn, có thiết lập Nhất Thật Tướng ấn, nhưng căn bản vẫn không được vững chãi bằng Tam Giải Thoát Môn. Thật ra pháp ấn phải là Tam Giải Thoát Môn, như kinh Pháp ấn cho ta thấy, và các đặc tính VÔ thường, VÔ ngã và Khổ của vạn pháp tuy rất quan trọng nhưng chỉ là những chiếc chìa khóa ớ mở cửa Tam Pháp ấn mà thôi.

III.

Kinh văn có thể được chia làm sáu đoạn. Đoạn thứ nhất nói về trường hợp mà kinh được nói ra. Đoạn thứ nhì, nói về **Không** như tự tính của các pháp và của nhận thức, và cũng là nền tảng trên đó được thiết lập ba phép quán đưa vào giải thoát.

Đoạn thứ ba nói về **không giải thoát môn**, phép quán thứ nhất. Đoạn thứ tư nói về **vô tướng giải thoát môn**, phép quán thứ hai. Đoạn thứ năm nói về **vô tác giải thoát môn**, phép quán thứ ba. Đoạn thứ sáu là đoạn khép của kinh trong đó có câu kết luận của Phật về ba cánh cửa đi vào giải thoát.

IV.

1) Kinh Pháp ấn thuộc về thể tài vô vấn tự thuyết, nghĩa là kinh do Phật tự ý nói ra chứ không phải do có người hỏi. Đề tài pháp ấn là một đề tài rất quan trọng cho nên trước khi nói Phật đã dặn dò kỹ lưỡng là đại chúng phải “*đem nhận thức thanh tịnh*”ra để nghe cho kỹ, tiếp nhận cho thấu đáo, khéo léo xử dụng tâm ý để ghi nhớ mà hành trì”. Điều này thật quan trọng, bởi vì nếu không cẩn trọng và tinh tế thì người nghe kinh có thể hiểu sai lạc lời kinh, và do đó đánh mất một cơ hội quý báu để tiếp nhận pháp bảo. Quý vị hãy đem *nhận thức thanh tịnh ra mà nghe cho kỹ*. Nhận thức thanh tịnh

(hán văn: thanh tịnh tri kiến) là nhận thức không bị che lấp bởi thành kiến và bởi sự cố chấp vào những kiến thức đã thu lượm được. Người nói bắt buộc phải xử dụng ngôn từ và ý niệm, người nghe cũng phải tiếp nhận qua ngôn từ và ý niệm. Dầu người nói khéo léo đến đâu trong việc xử dụng ngôn từ và ý niệm mà người nghe không **khéo léo xử dụng tâm ý** để tiếp nhận thì vẫn bị kẹt vào ngôn từ và ý niệm như thường, và do đó sự tiếp nhận sẽ không thành công. Điều dặn dò này, Phật còn lặp lại một lần nữa trong đoạn thứ nhì của kinh văn.

2) Trước khi trình bày ba phép quán đưa đến giải thoát tức là Không, vô tướng và vô tác. Phật nói về **không**

như tự tính của vạn pháp và của nhận thức. **Không** ở đây không còn là khái niệm “không” đối chiếu với khái niệm “có” mà là thực tại của vạn hữu vượt thoát mọi khái niệm của nhận thức thông thường. Ta không thể đem cái nhận thức thông thường của ta ra mà hiểu **không**, bởi vì **Không không nằm trên bình diện có, không, không nằm trong khuôn khổ các vọng tưởng, không có tướng sinh, không có tướng diệt và vượt thoát mọi tri kiến. Không** là tiếng gọi của tự thân thực tại, tri kiến của ta là các khuôn khổ ý niệm không thể chứa đựng được tự thân thực tại. Tự thân thực tại **không có tướng sinh, không có tướng diệt**, vượt thoát có và không; vì vậy muốn đạt tới thể

giới của tự thân thực tại, ta không thể xử dụng các **khuôn khổ của vọng tưởng** như sinh và diệt, có và không, một và nhiều, trên và dưới, v.v.... Những khuôn khổ này không chứa đựng được tự thân thực tại, **không nắm bắt** được tự thân thực tại. Kinh văn rất rõ ràng: **Vì tự tánh của Không là không có vị trí trong không gian, không có hình tướng, không thể khái niệm được** chưa bao giờ từng sinh khởi, tri kiến không nắm bắt được và thoát ly mọi sự nắm bắt. Vì không bị kẹt trong nhận thức khái niệm nên tự tánh của **không** bao hàm được vạn pháp; ta không bị kẹt trong những khuôn khổ nắm bắt và vượt thoát ra được thế giới của khái niệm thì ta đạt

được cái thấy chân thật về tự thân thực tại, nghĩa là về không. Cái thấy này được gọi là **cái thấy bình đẳng**. Cái thấy thông thường hàng ngày của ta là cái thấy qua khuôn khổ ý niệm: ta thấy vạn vật là những thực tại riêng biệt, núi là núi, sông là sông, núi có ngoài sông, sông có ngoài núi, ta không phải là người, người không phải là ta... cái thấy ấy là cái thấy phân biệt, cắt xén thực tại thành những mảnh vụn rời rạc có sinh có diệt, có lớn có nhỏ, có trong có ngoài. Trong thế giới của tự thân thực tại, vạn vật không có thực thể riêng biệt, cái này nằm trong cái kia, cái này có mặt vì cái kia có mặt. Chỉ có cái thấy bình đẳng mới nhận thức được tự thân thực tại. Không tức là thể tính

bình đẳng không phân biệt của thực tại. Bình đẳng tính (Phạn ngữ: samatā) là thể tính chân thực của thực tại. Đó là thể giới như thật ythā bhutam). Phật giáo đại thừa gọi thể giới đó là thể giới chân như (bhutatathatā), và gọi cái thấy bình đẳng không phân biệt ấy là bình đẳng tính trí (samatājñāna). Cũng vì vậy mà phép quán về không trong tông phái Thiên Thai cũng được gọi là bình đẳng quán.

Ta phải chú ý đến câu kinh sau đây: Vì thoái lyĩ được mọi nắm bắt cho nên nó (tự tính của Không) bao hàm được tất cả các pháp và an trú nơi cái thấy bình đẳng không phân biệt: cái thấy ấy là cái thấy chân thực. Điểm đặc biệt của câu kinh này là tự tánh của Không được

xem như vừa là đối tượng vừa là chủ thể của nhận thức.

Đứng về phương diện văn pháp, ta thấy cả hai động từ **bao hàm** và **an trú** đều có cùng một chủ từ **nó** (tự tánh của không). Nhưng động từ bao hàm chỉ về đối tượng nhận thức và động từ an trú chỉ về chủ thể nhận thức. Điều này cho thấy đối tượng nhận thức và chủ thể nhận thức không rời nhau mà có, đối tượng nhận thức và chủ thể nhận thức đều là nhận thức. Đây là căn bản và là khởi điểm của giáo lý Duy Thức sau này.

Tuy nhiên, ta đừng vội đối lập **Không** với **các pháp** như ta đối lập bản thể với hiện tượng, đối lập thể và tướng.

Không chính là các pháp, **tự tính của Không** là tự tính của vạn pháp. Kinh văn rất rõ ràng: **Quý vị Khất sĩ. Quý vị nên biết rằng tự tính của Không như thế mà tất cả các pháp cũng như thế.** Sự thực về tự tính Không là sự thực căn bản trên đó được thiết lập ba phép quán giải thoát, vì vậy cho nên Phật gọi cái thấy về tự tính không là **pháp ấn**. Pháp ấn này là điểm đặc trưng của đạo Phật, vì vậy Phật đã nhấn mạnh rằng nó là **giáo pháp căn bản của chư Phật, là con mắt của chư Phật, là chỗ đi về của chư Phật.** Pháp ngữ con mắt của chư Phật sau này đã trở nên pháp ngữ “chánh pháp nhãn tạng” (kho tàng của cái thấy chánh pháp) của thiên tông. Tới đây,

Phật nhắc lại một lần nữa: **Quý vị nên nghe cho kỹ, tiếp nhận cho thấu đáo, để ghi nhớ mà tư duy và quán chiếu trong lòng thực tại.** Ta hãy đề ý tới sáu chữ: quán chiếu trong lòng thực tại. Quán chiếu trong lòng thực tại là phải đi thẳng vào thực tại mà chiêm nghiệm trực tiếp chứ không phải là đứng bên ngoài và quán sát thực tại như một đối tượng khách quan. Đây là điểm chính yếu của thiền quán.

3) Cánh cửa giải thoát thứ nhất là sự quán chiếu về tính cách khổ, không và vô thường của năm uẩn, tức là năm yếu tố kết hợp nên sinh mạng: vật chất, cảm giác, tri giác, tâm tư và nhận thức.

Những yếu tố này đều có tính cách **vô thường**, nghĩa là luôn luôn chuyển biến và vì vậy, không có một bản chất thường tại, hoặc một đồng nhất tính (identité fixe). Năm yếu tố này nương vào nhau mà có mặt, cái này có trong cái kia, cái kia có trong cái này, cái này là cái kia, cái kia là cái này. Vật chất chẳng hạn không thể có ngoài tri giác và tri giác không thể có ngoài vật chất, vì vậy không có cái gì có được thực thể riêng biệt của nó. Cái thực thể riêng biệt ấy không có, cho nên các pháp được gọi là **không**. Không ở đây trước hết là không có thực thể (thực thể: thể tính chân thực). Tuy nhiên không có thực thể không có nghĩa là hư vô. Cái bàn không có thực thể riêng biệt,

nhưng cái bàn không phải là hư vô. Thấy được cái bàn trong tính cách “không có thực thể” của nó tức là thấy được chân tướng của cái bàn. Trái lại, thấy cái bàn là một vật thường tại và có thực thể riêng biệt tức là thấy bằng thứ tri kiến sai lầm. Nhận thức vạn vật bằng thứ tri kiến này thì sẽ không tránh được đau khổ. Vì vậy cho nên kinh nói năm uẩn là vô thường, là không, và có **tác dụng gây đau khổ**. Quán chiếu về năm uẩn là quán chiếu thẳng vào tự thân của thực tại. Kinh văn dùng từ ngữ “như thật quán sát” là vì thế. Như thật (yathābhutam) là tự thân thực tại. Kinh văn rất rõ ràng: **Phải thấy được mọi hình sắc vật chất là khổ, là không và vô thường để thoát ly cho**

được sự bám víu vào hình sắc vật chất và trở về an trú trong cái thấy bình đẳng không phân biệt đối với hình sắc vật chất. Đối với cảm giác, tri giác, tâm tư và nhận thức cũng vậy: người ấy nên quán chiếu rằng chúng là khổ, là không và là vô thường để có thể thoát ly cho được ái thấy có tinh cách sai lạc về cảm giác, tri giác, tâm tư và nhận thức để đạt tới cái thấy bình đẳng không phân biệt về chúng.

Trong nhận thức phân biệt, năm uẩn trở thành những vật thường tại và có thực thể riêng biệt. Nếu ta vượt lên khỏi nhận thức phân biệt ấy thì năm uẩn sẽ hiển lộ trong tự thân của nó và chúng không còn tác dụng ràng buộc và gây

khô đầu nữa. Khi ấy ta thoát được những khuôn khô tri kiến hẹp hòi và sai lạc, và đạt được giải thoát. Ta hãy đọc lại kinh văn: **Các uẩn vốn là không, vốn được sinh khởi từ tâm; khi tâm không còn hiện hành thì uẩn cũng không còn tác dụng.** Chữ tâm ở đây là chỉ cho nhận thức phân biệt. Phép quán về không này được gọi là cánh cửa giải thoát thứ nhất, tức không giải thoát môn.

Không giải thoát môn là nền tảng trên đó cả nền văn học Bát Nhã đồ sộ được thành lập. Bát Nhã nghĩa là trí tuệ, thứ tri kiến bình đẳng không phân biệt mà kinh Pháp ấn nói đến. Tâm Kinh Bát Nhã là một kinh được trì tụng hàng ngày tại các thiền viện. Kinh này cũng

nói về tính **Không** của năm uẩn. “Bồ Tát Quán Tự Tại khi quán chiếu thâm sâu về Bát Nhã thì phát kiến ra được là năm uẩn đều không, và do đó thoát ra khỏi mọi khổ nạn”. Đó là câu đầu của Tâm Kinh

4) Thế giới hàng ngày trong đó chúng ta sinh hoạt là một thế giới được tạo dựng do tri giác (perceptions) của chúng ta. Ta **thấy** trời, đất, núi, sông, nhà cửa, chợ búa, sinh vật, cây cỏ. Ta **nghe** nhiều loại âm thanh, như tiếng sấm nổ, tiếng mưa rào, tiếng chim hót, tiếng khóc la. Ta **ngửi** thấy các mùi, ta **nếm** thấy các vị, ta **xúc chạm** sự vật, ta dựng xây các tư tưởng. Tri giác có năm loại: sắc (hình sắc), thanh (âm thanh),

hương (mùi hương), vị (vị nếm), xúc (xúc chạm) và pháp (tư tưởng và ký ức). Giác quan của chúng ta cung cấp cho ta những dữ kiện của tri giác, và có nhiều khi ta lầm lạc vì những dữ kiện ấy, như khi thấy sợi dây ta tưởng là con rắn, nhìn bạn tưởng là kẻ thù. Khoa học giúp ta thấy được một số những sai lầm của tri giác. Thiền quán giúp ta cởi bỏ những sai lầm căn bản của tri giác và của nhận thức. Phương pháp được đưa ra trong đoạn kinh văn này là phép quán vô tướng, tức là **vô tướng giải thoát môn**. Các kinh Phật Thuyết Thánh Pháp ấn kinh do Trúc Pháp Hộ dịch và kinh Phật Thuyết Pháp ấn Kinh của Thi Hộ dịch đều dùng danh từ **vô tướng** để dịch danh từ animitta của

Phạn ngữ. Kinh 80 của Tạp A Hàm do Cầu Na Bạt Đà La dịch thì dùng danh từ **vô tướng**, và danh từ vô tướng về sau này đã trở thành phổ thông hơn.

Người đã thành công trong phép quán **không** thì có thể thành công dễ dàng trong phép quán **vô tướng**. Các kinh Thánh Pháp ấn và Tạp A Hàm đều nhấn mạnh rằng phải thấy được **không** thì mới thấy được **vô tướng**. Điều này thật quan trọng. **Vô tướng** có liên hệ mật thiết tới không: tri giác của ta cho ta cái cảm tưởng là mọi sự vật đều có vị trí riêng, hình tướng riêng và bản chất riêng của chúng, trong khi đó vạn vật nương nhau mà sinh khởi, cái này có vì cái kia có, cái này nằm trong cái

kia và không có vật gì có tự thể hay bản ngã riêng biệt.

Ví dụ cái bàn không phải là một thực thể riêng biệt; sự có mặt của cái bàn tùy thuộc vào sự có mặt của gỗ, của cửa, của bào, của người thợ mộc và của ngàn vạn hiện tượng khác, nếu ta rút gỗ, cửa, bào, đinh, thợ mộc v.v.. ra, thì cái bàn không có mặt và ta tìm không ra hình tướng của cái bàn. Đã không có bản chất riêng biệt thì hình tướng cũng chỉ là giả tạo, không hiện thực. Ta thử lấy một ví dụ: nước. Trong ngôn ngữ hóa học, nước là H_2O . Ta tạm cho H_2O là tự tính của nước, như ta gọi **Không** là tự tính của vạn hữu. Nước đồng thể với tuyết, với sương, với mây, với băng; nước có mặt trong không khí,

trong cây lá, trong sinh vật. Những hình tướng của nước, của H₂O, loãng, đặc, nhẹ, nặng, lớn, nhỏ, mỏng, dày và những hình thái của các bình đựng mà nước chấp thuận theo như vuông, tròn, bầu, dài v.v... đều là những **tướng** của nước. Kẹt vào một trong những hình tướng này thì không thấy được tự thể của nước, tức là của H₂O. Phép quán vô tướng là phép quán giúp ta không bị kẹt vào những dữ kiện của tri giác để đi được vào trong lòng thực tại

Trong kinh *Anuràdhasutta (Samyutta-Nikaya)*, A Nậu Lôu Đà đã cùng Phật đi tìm bản chất riêng biệt của Phật. Phật hỏi A Nậu Lôu Đà xem có thể tìm thấy Phật nơi năm uẩn không, A Nậu Lôu Đà nói không. Ngài hỏi có thể tìm

thấy Phật ngoài năm uẩn không, A Nậu Lô Đà cũng trả lời không. Không thể tìm thấy Phật vì Phật là vô tướng. Nhận Phật qua hình tướng, dù là tướng hữu hay tướng vô, đều là sai lầm. Kinh Kim Cương Bát Nhã của Đại Thừa cũng lấy đề tài này. Phật hỏi Tu Bồ Đề rằng có thể nhận ra Phật qua sắc tướng không, Tu Bồ Đề nói không. Phật nói: “Bất cứ cái gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy được rằng các tướng không phải là tướng, thì thấy được Như Lai.”

Tướng tức là đối tượng của tri giác và là nội dung của tri giác vậy. Nếu kẹt vào tướng thì không thể thấy được thực tại, vì vậy phép quán vô tướng là phép quán giúp người hành giả vượt thoát được tính cách hư ảo của đối tượng tri

giác. Ta hãy đọc kinh văn: “Lại nữa, an trú trong định mà quán sát các đối tượng hình sắc thì hành giả thấy hình sắc đều tan biến hết và người ấy thoát ly được tính cách hư ảo của tri giác về hình sắc. Các đối tượng khác là thanh, hương, vị, xúc và pháp cũng đều tan biến hết và hành giả thoát ly được tính cách hư ảo của tri giác về thanh, hương, vị, xúc và pháp. Phép quán sát này gọi là vô tướng, cửa giải thoát thứ hai.”

Vô tướng cũng là vô tướng: vô tướng là đứng về phương diện đối tượng nhận thức mà nói, còn vô tướng là đứng về phương diện chủ thể nhận thức mà nói. Khi đối tượng nhận thức hiển lộ tính cách vô tướng của nó thì chủ thể nhận

thức là vô tướng. Tướng là uẩn thứ ba của năm uẩn, đó là tri giác. Tri giác, một khi không còn bị kẹt vào tính cách hư vọng của đối tượng thì được gọi là vô tướng. Vô tướng không có nghĩa là vô tri vô giác, mà vẫn là một cái thấy, một thứ tri kiến. Thứ tri kiến không bị hình tướng dẫn dắt và bó buộc được gọi là **tri kiến thanh tịnh**. Với tri kiến này, không còn sự phân biệt chia cắt nữa, cho nên những cái thấy sai lạc như ta và của ta được phá đổ tận gốc. Ý niệm về ta và của ta không còn, thì gốc rễ của tham lam, hờn giận và si mê cũng được đào bỏ. Ta đọc lại kinh văn: **Vào được cánh cửa giải thoát này rồi thì tri kiến sẽ được thanh tịnh, và vì tri kiến đã thanh tịnh nên hành giả**

diệt trừø được hết các phiền não tham, sân, và si. Tham sân si đã tận diệt thì lìa được những cái thấy về ta và về của ta, nghĩa là chấm dứt được mọi cái thấy sai lầm. Các cái thấy này không còn cơ hội và căn cứ để sinh khởi nữa.

Tiếng nimitta (tướng) có nghĩa là hình ảnh, tướng mạo, đối tượng của nhận thức. Phạm ngữ còn tiếng laksana cũng có nghĩa là tướng trạng, cũng có nghĩa là đối tượng của nhận thức. Ngành pháp tướng học của đạo Phật nghiên cứu về tướng trạng của vạn pháp để từ đó đi vào tự thể của vạn pháp . Con đường đó gọi là “từ tướng trạng của vạn pháp đi vào thể tính của vạn pháp” (tùng tướng nhập tánh). Học phái tân

duy thức của Dinnaga (Trần na) phân biệt hai loại tướng: tự tướng và cộng tướng. Tự tướng (svalaksana) bản thân của thực tại, còn cộng tướng (samanya) là những khuôn khổ mà nhận thức mang vào cho tự tướng. Theo nghĩa đó thì vô tướng của kinh Pháp ấn tức là sự vắng mặt của cộng tướng vậy.

Tông Thiên Thai có ba phép quán: không, giả và trung. Phép quán thứ hai, giả quán, nhằm mục đích khai thị tính cách hư ảo, không thật và giả tạm của các pháp. Phép quán này cũng nằm trong truyền thống phép quán vô tướng.

Phép quán vô tướng mà thành công cũng giúp cho hành giả thấy được tính cách bất sinh bất diệt của vạn pháp.

5) Cánh cửa giải thoát thứ ba là **vô tác**. Danh từ vô tác (apranihita) có nghĩa là không đặt một đối tượng nào phía trước mình. Trước hết nó có nghĩa rằng đối tượng nhận thức không phải là một vật độc lập với nhận thức, nằm ở ngoài nhận thức. Nhận thức bao hàm chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức. Thấy bao giờ cũng là thấy một cái gì, nghe bao giờ cũng là nghe một cái gì. Không có thể có một cái thấy và một cái nghe thuần túy chủ thể không có đối tượng. Không có đối tượng thì không phải thấy, không phải nghe. Vô tác là cái nhìn siêu việt được tính cách

nhị nguyên đối với chủ thể và đối tượng. Duy thức học sau này phân biệt kiến phần (chủ thể nhận thức - darsana-bhàga) với tướng phần (mmittabhàga) và nhấn mạnh hai phần này nương nhau mà sinh khởi, cái này có thì cái kia mới có. Ta đọc câu này trong kinh Pháp ấn : **thoát ly được cái thấy về Ta rồi thì không còn cho rằng những sự vật mà ta thấy, nghe, cảm và biết là những sự vật có thật ngoài nhận thức nữa. Vì sao thế? Vì nhận thức cũng chính là do nhân duyên mà phát sinh.** Những nhân duyên ấy tức là kiến phần (chủ thể nhận thức) và tướng phần (đối tượng nhận thức) vậy. **Nhân duyên** có nghĩa là nhân và duyên. Chữ nhân (hetu) thường được gọi là nguyên

nhân chính và duyên là những điều kiện phối hợp để cho nhân trưởng thành. Nhân cũng là một duyên. Ngoài ra còn có **tăng thượng duyên**, tức là những điều kiện giúp rập, **sở duyên duyên**, tức là đối tượng nhận thức, và **đẳng vô gián duyên**, tức là sự nối tiếp không gián đoạn của dòng nhân quả. Nhận thức cần đến tất cả bốn duyên để sinh khởi, biến chuyển và hoại diệt; nhận thức cũng biến chuyển và sinh diệt như các nhân duyên làm phát khởi ra nó.

Ta hãy đọc tiếp: **Nhận thức và các nhân duyên làm phát khởi ra nhận thức đều biến chuyển vô thường mà vì thức vô thường cho nên ta cũng không nắm bắt được. Thức uẩn đã**

không như bất cứ hiện tượng nào khác thì còn có gì cần được tạo tác thêm nữa đâu? “Thức uẩn đã **không**”, ta phải nhớ rằng không ở đây là không có thực thể riêng biệt, không nắm bắt được chứ không phải là không đối với có. **Không** ở đây không phải là nền tảng của có, mà cũng không phải là nền tảng của không, mà là nền tảng của cả có và không. Nó siêu việt có và không, nó thu nhiếp vạn pháp, vì vậy ta không thể làm cho nó giàu thêm hoặc nghèo thêm. Đó là ý nghĩa của bốn chữ “bất tăng bất giảm” trong Tâm Kinh Bát Nhã. **Vô tác** vì vậy còn có nghĩa là không có gì cần được tạo tác nữa, không có gì cần được thực hiện nữa, kể cả sự giác ngộ, đạt đạo, chứng quả hay

đắc đạo. Đi tìm cầu một sự giác ngộ ngoài tự tâm là một điều sai lầm. Hướng tới một tương lai trong đó giác tính của mình sẽ tròn đầy hơn là một điều sai lầm. Tự tính giác ngộ đã có đầy đủ nơi mọi người; đi tìm giác ngộ ngoài tâm cũng như hạt muối đi tìm chất mặn. Trong bài thơ “Bướm bay vườn cải hoa vàng” có một câu nói về việc này. “Công trình xây dựng ngàn đời, nhưng công trình, em ơi, đã được ngàn đời hoàn tất”. Vô tác sau này sẽ là nền tảng cho vô đắc vậy. Tâm Kinh Bát Nhã nói: “Không có đắc vì không có sở đắc vậy.”

Thấy được các pháp không có mặt riêng biệt ngoài nhận thức, thấy được nhận thức không có mặt riêng biệt

ngoài các pháp, đó là đạt được cái thấy thực sự bình đẳng không phân chia, trong đó các pháp hiện rõ tính cách niết bàn của chúng. Niết bàn có nghĩa là tịch diệt; chữ tịch diệt đây có nghĩa là sự vắng mặt của những ý niệm ta và của ta, ta và người, sinh và diệt, thường và đoạn, một và nhiều. Thấy được các pháp như vậy mới thật sự là thấy được các pháp một cách cứu cánh. Ta hãy đọc kinh văn: **Phép quán sát này được gọi là vô tác, của giải thoát thứu ba. Vào được cửa giải thoát này rồi thì thấy được chân tướng các pháp một cách triệt để, không còn bị kẹt vào một pháp nào nữa và thể nghiệm được tính cách niết bàn của các pháp.**

Kinh Tập A Hàm do Cầu Na Bạt Đà La dịch đã dùng danh từ “vô sở hữu” (không có) để dịch danh từ apramhita, thay vì dùng danh từ vô tác Sau này có người lại dùng danh từ vô nguyện. Tự điển Phật học của Nyanatiloka (Buddhist Dictionary, manual of Buddhist Terms and Doctrines) đã dùng danh từ desireless. Nhà học giả Anh Edward Conze trong các tác phẩm nghiên cứu của ông đã dùng danh từ wishlessness.

6) Đoạn khép của kinh gọi ba cánh cửa giải thoát là pháp ấn, và nhắc lại rằng mục tiêu của ba phép quán này là đi đến tri kiến thanh tịnh.

V.

Đạo Phật trước hết là con đường đưa đến giải thoát bằng trí huệ chứ không phải bằng đức tin và bằng sự cảm đoán luân lý. Những khai thị của đạo Phật về vô thường, vô ngã, không, vô tướng, vô tác v.v... là để hướng dẫn hành giả đạt tới nhận thức về thực tại chứ không phải là những tiền đề để đi tới các kết luận luân lý, như cách nói: đời là vô thường **cho nên ta không nên** tham đắm, sự vật là không **cho nên ta phải chán bỏ** v.v. . . Nhiều nhà kết tập kinh điển và nhiều luận gia A Tỳ Đạt Ma thường hay quên đi nguyên tắc căn bản của đạo Phật là **giải thoát bằng trí tuệ** cho nên cứ có khuynh hướng diễn tả đạo Phật trước hết như là một nền luân

lý, do đó đã có thể gây ấn tượng sai lầm cho một số người học Phật đời sau. Vô tác được hiểu là vô dục (desirelessness) cũng vì lý do đó. Vô tác phải được hiểu trên bình diện nhận thức luận, cũng như không và vô tướng vậy.

Ta biết đoạn thứ ba của kinh văn nói về **không**, đoạn thứ tư nói về **vô tướng** và đoạn thứ năm nói về **vô tác**. Ta hãy trở lại đoạn thứ hai của kinh văn; đoạn này nói về **không** như tự tính của các pháp và của nhận thức. Trong đoạn này, ý niệm về ba cánh cửa giải thoát cũng đã được đề cập tới. Kinh văn như sau: **Tự tính của không là không nằm trên bình diện có không, không nằm trong khuôn khổ các vọng tưởng,**

không có tướng sinh, không có tướng diệt và vượt thoát mọi tri kiến. “Không nằm trên bình diện các pháp hữu vi (vô sở hữu)” đó là **Không** “không nằm trong khuôn khổ các vọng tưởng (vô vọng tưởng)” đó là **vô tướng**; “không có tướng sinh, không có tướng diệt và vượt thoát mọi tri kiến (vô sở sinh, vô sở diệt, ly chư tri kiến)” là **vô tác** vậy. Đoạn kinh văn này như vậy đã bao hàm ý niệm ba cánh cửa giải thoát, vì vậy cho nên Phật đã nói “đó là Pháp ấn”. Ba đoạn kinh văn tiếp sau chỉ là để chỉ bày rõ ràng thêm ba phép quán giải thoát mà thôi.

Kinh Pháp ấn tuy thuộc về kinh bộ A Hàm của Phật giáo nguyên thủy, nhưng trong kinh đã chứa sẵn hạt giống của

các tư tưởng hệ bát nhã, duy thức và viên giác. Đây là một trong những kinh căn bản nhất của đạo Phật. Đọc kinh bằng con mắt của Phật giáo đại thừa, hành giả sẽ thấy được những ý tứ sâu xa hàm chứa trong kinh và có thể hiểu được những câu kinh mà người kết tập hoặc người dịch đã thiếu ít nhiều khéo léo khi diễn tả. Trong kinh Pháp ấn có một câu như thế. Đó là câu: “Phục thứ, ly ngã kiến dĩ, tức vô kiến vô văn vô giác vô tri.”

Nếu dịch từng chữ ta sẽ có: **Lại nữa, là ngã kiến rồi thì không (còn) thấy, không (còn) nghe, không (còn) cảm, không (còn) biết.** Người học giả sơ cơ sẽ có thể hoang mang trước một câu kinh như thế. Tại sao là được ngã kiến

mà không còn thấy, nghe, cảm biết? Lìa ngã kiến thì biến thành vô tri hay sao? Do đó, căn cứ trên văn mạch và trình tự tư tưởng, chúng tôi đã dịch câu kinh đó như sau: “**Thoát ly được cái thấy về ta rồi thì không còn cho rằng những sự vật mà ta thấy, nghe, cảm và biết là những sự vật có thật ngoài nhận thức**

nữa ‘? Xin kèm theo bản Hán dịch của Thi Hộ để các bậc cao minh cứu xét.

VI.

Từ ngữ

Pháp ấn: Chữ pháp ở đây có nghĩa là giáo pháp của Phật. Chữ ấn có nghĩa là

khuôn dấu, tức là phương tiện chứng minh cho tính cách chân xác và chính thống của đạo Phật.

Xá Vệ: Sràvasti, một vương quốc nhỏ cácCa Tỳ La Vệ (Kapilavastu) chừng năm trăm dặm về phía Đông Bắc. Bây giờ là thành Rapetmapet ở phía Nam sông Rapti. Ngày xưa Phật và giáo đoàn ưa lưu trú tại đây, vì ở đây có vườn Kỳ Thọ (Jetavana).

Khất sĩ. dịch từ chữ bhiksu, những vị xuất gia thời Phật còn tại thế, mỗi ngày đi khất thực một lần để nuôi thân và để có dịp gặp gỡ và giảng dạy đạo lý cho người cư sĩ. Dịch âm là tỳ khưu hay bí-sô. Kinh Pháp ấn dùng danh từ bí-sô.

Thế Tôn: một trong mười danh hiệu thường được dùng để gọi Phật. Thế Tôn (Bhagavàn) có nghĩa là bậc tôn quý ở đời.

Không: Phạn ngữ là sùnyatà, có nghĩa là trống rỗng. Không ở đây có nghĩa là không có tự thể riêng biệt, không thể nhận thức bằng các phạm trù tri giác và tư tưởng, chứ không có nghĩa là hư vô, không có nghĩa là không đối với có

nắm bắt: dịch chữ upàdàna, danh từ Hán Việt là thủ hay trước, có nghĩa là bị kẹt vào, mắc vào, không buông thả được.

cái thấy bình đẳng: dịch chữ bình đẳng kiến, cái thấy không chia cắt thực tại thành từng mảnh nhỏ riêng biệt và

rời rạc, cái thấy trong đó các ý niệm về ta và người, sinh và diệt, một và nhiều v.v.. . đã được phá bỏ. Cái thấy này là một thứ trí tuệ giác ngộ, gọi là bình-
đẳng-tánh-trí (samatàjnàna).

Ba cánh cửa đi vào giải thoát: tam giải thoát môn, Phạn ngữ gọi là trivimoksha-dvara, tức là Không (sùnyatà), Vô tướng (animitta) và Vô tác (apranihita).

quán chiếu trong lòng thực tại: dịch từ bốn chữ “như thật quán sát”. Như thật ở đây có nghĩa là đi thẳng vào thực tại chứ không đứng bên ngoài thực tại mà quán sát thực tại như một đối tượng khách quan. Đây là điểm khác biệt giữa Phật học và Khoa học xưa nay.

uẩn: có khi gọi là âm, dịch từ chữ skandha của Phạn ngữ, có nghĩa là nhóm họp và ngăn che. Năm uẩn kết hợp thành sinh mệnh và cũng có tác dụng ngăn che cái thấy về thực tại. Năm uẩn là sắc (vật chất, rūpa), thọ (cảm giác. vedanà), tưởng (tri giác, sanjñà), hành (tâm tư. saṃskāra) và thức (nhận thức, vijñāna).

Cái thấy (sai lầm) : dịch từ Phạn ngữ dr̥sti, từ Hán Việt là kiến, thường hay dùng trong nghĩa tà kiến, tức là nhận thức sai lầm. Có nhiều nhóm kiến như nhị-kiến, tứ-kiến, ngũ-kiến, v.v...

nhân duyên : Nhân (hetu) là nguyên nhân chính, như hạt lúa, duyên (pratyaya) là những điều kiện trợ lực

cho nhân như đất, nước và ánh sáng làm cho hạt lúa mọc thành cây lúa.

triệt để dịch từ chữ cứu cánh, có nghĩa là tận gốc, hoàn toàn.

tịch diệt: dịch từ chữ niết bàn, có nghĩa là thoát ly được các phạm trù có-không, sinh-tử, này-kia, một-nhiều, trước-sau, thường-đoạn, v v Tịch diệt không có nghĩa là hư vô, bởi vì tịch diệt siêu việt cả có và không.

sắc thanh, hương, vị, xúc và pháp: đây là sáu loại đối tượng của tri giác, gọi là lục trần, đối với sáu loại giác quan gọi là lục căn. Pháp là đối tượng của ý căn, làm phát sinh ý thức.

HẾT